

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tháng 12 năm 2015

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

	Thực hiện 11 tháng năm 2015 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 12 năm 2015 (Triệu đồng)	Cộng dồn 12 tháng năm 2015 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm 2015 (%)
TỔNG THU	14.100.455	1.825.672	15.926.127	105,73
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	13.949.029	1.755.648	15.704.677	110,19
1. Thu nội địa	5.561.746	1.208.820	6.770.566	100,40
<i>Trong đó:</i>				
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	2.419.259	796.031	3.215.290	67,88
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	528	14	541	-
Thuế thu nhập cá nhân	182.508	14.410	196.918	83,80
Lệ phí trước bạ	246.674	29.120	275.794	91,93
Thu phí, lệ phí	1.057.056	10.621	1.067.677	533,84
Các khoản thu về nhà, đất	1.194.370	265.415	1.459.785	172,96
2. Thu về dầu thô	-	-	-	-
3. Thu hải quan	4.706.111	328.520	5.034.631	67
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	65.694	88.309	154.003	-
7. Thu chuyển nguồn	3.615.478	-	3.615.478	-
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-	130.000	130.000	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	151.426	70.024	221.450	27,30

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
99,22
98,93
135,79
104,99
-
147,16
124,91
1001,17
127,36
-
78
-
-
1,16
85,88
-
124,47

Chi Ngân sách địa phương

Tháng 12 năm 2015

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

	Thực hiện 11 tháng năm 2015 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 12 năm 2015 (Triệu đồng)	Cộng dồn 12 tháng năm 2015 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2015 (%)
Chi Ngân sách địa phương	18.099.418	3.131.019	21.230.437	119,82
A. Chi ngân sách Nhà nước	11.561.019	1.947.065	13.508.084	129,23
I. Chi đầu tư phát triển	5.111.387	721.069	5.832.456	201,91
II. Chi viện trợ	-	-	-	0,00
III. Chi trả lãi	-	-	-	-
IV Chi thường xuyên	6.449.632	1.225.996	7.675.628	101,49
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.432.876	416.709	2.849.585	89,91
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa g	475.308	82.547	557.855	57,57
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	640.172	155.032	795.204	130,02
Chi sự nghiệp kinh tế	620.626	162.792	783.418	133,34
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.687.210	295.566	1.982.776	132,02
Chi khác	593.440	113.350	706.790	97,71
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	0,00
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	6.400.735	1.145.966	7.546.701	205
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	-	800	800	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-
E. Chi khác	137664	37.188	174.852	4,87

Cộng đồn so với cùng kỳ năm trước (%)
115,37
114,05
118,32
0,00
-
111,09
106,16
111,15
115,27
122,58
117,63
99,73
-
116,96
-
-
167,36

Sản xuất cây vụ Đông đến ngày 15 tháng 01 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo
Diện tích gieo cấy lúa (Ha)		
Lúa Đông Xuân	607	1.015
Diện tích gieo trồng các loại cây Vụ Đông (Ha)		
Ngô	3.689	3.973
Khoai	2.332	2.404
Lạc	48	25
Rau các loại	3.349	3.784
Năng suất các loại cây trồng (Tạ/Ha)		
Ngô	31,03	33,16
Khoai	53,80	53,87
Lạc	14,79	15,20
Rau các loại	54,58	55,68
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)		
Ngô	11.446	13.174
Khoai	12.546	12.951
Lạc	71	38
Rau các loại	18.278	21.069

Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
167,22
107,70
103,09
52,08
112,99
106,87
100,14
102,76
102,02
115,10
103,23
53,52
115,27

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

E

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước
Tổng số	116,72	130,75
B. Khai khoáng	94,00	104,28
07. Khai thác quặng kim loại	103,95	88,27
08. Khai thác khoáng khác	93,54	107,37
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	121,30	123,64
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	109,87	89,26
11. Sản xuất đồ uống	108,71	106,02
13. Dệt	100,66	151,67
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	72,53	162,69
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	103,58	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	111,11	85,43
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,32	111,67
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	527,31	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	132,29	165,18
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,29	114,85
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	111,06	173,94
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	111,06	173,94
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,38	110,24
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,59	105,83

Tổng số	116,72	130,75
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	104,37	116,41

Đơn vị tính : %

Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
130,75
104,28
88,27
107,37
123,64
89,26
106,02
151,67
162,69
-
85,43
111,67
-
165,18
114,85
173,94
173,94
110,24
105,83

130,75
116,41

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Ước tính tháng 01 năm 2016	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	1.992,2	158,0	158,0
Đá xây dựng khác	1000 m3	1.899,3	148,6	148,6
Tôm đông lạnh	Tấn	10,5	-	-
Mực đông lạnh	"	567,9	65,4	65,4
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	12.584,0	2.700,0	2.700,0
Thức ăn cho gia súc	"	23.104,2	2.800,0	2.800,0
Bia lon	1000 lít	58.000,0	5.180,0	5.180,0
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	tấn	4.129,8	455,0	455,0
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	337.744,0	22.379,5	22.379,5
Than cốc	Tấn	1.084,0	5.716,0	5.716,0
Dầu nhựa thông (đầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	tấn	2.199,4	173,5	173,5
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	306.458,1	28.400,0	28.400,0
Thép cuộn	Tấn	36.000,0	37.290,0	37.290,0
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	18.969,3	2.520,0	2.520,0
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	2.849,0	256,0	256,0
Tủ gỗ	"	953,0	78,0	78,0
Bàn gỗ các loại	"	1.109,0	93,0	93,0
Điện sản xuất	Triệu Kwh	4.218,4	418,0	418,0
Điện thương phẩm	"	827,4	65,7	65,7
Nước uống	1000 m3	11.176,6	821,4	821,4
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	31.786,4	3.016,5	3.016,5

--	--	--	--	--

Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
103,95	88,27
93,54	107,37
-	-
110,00	122,32
105,55	82,02
131,52	116,67
108,71	106,02
-	-
100,66	151,67
72,53	162,69
527,31	-
111,11	85,43
110,32	111,67
103,58	-
133,60	169,33
103,64	111,79
104,00	134,48
101,09	103,33
122,45	176,52
102,35	122,57
102,59	105,83
104,37	116,41

--	--

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

	Số dự án cấp phép mới tháng 12/2015 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 01/2016 (Dự án)
TỔNG SỐ	4	-
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	3	-
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	1	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	1	-
Hàn Quốc	1	-
Singapore	-	-
Brunei	1	-
Samoa	1	-

Tháng 01 năm 2016 không có dự án FDI được cấp phép mới

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài
Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

	Số vốn tháng 12/2015 (Triệu USD)	Số vốn tháng 01/2016 (Triệu USD)
TỔNG SỐ	63,0	-
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	58,5	-
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	4,5	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	19,4	-
Hàn Quốc	4,5	-
Singapore	-	-
Brunei	8,7	-
Samoa	30,4	-

Tháng 01 năm 2016 không có vốn đăng ký và vốn bổ sung FDI

Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

	Thực hiện năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2016 (Tỷ đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
Tổng số	31.231,70	2.752,38	2.752,38	104,05
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	2.603,81	205,41	205,41	100,89
Ngoài Nhà nước	28.627,64	2.546,97	2.546,97	104,32
Tập thể	8,16	1,27	1,27	103,09
Tư nhân	9.962,41	880,32	880,32	104,84
Cá thể	18.657,07	1.665,38	1.665,38	104,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,24	-	-	-
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	11.080,67	997,87	997,87	104,74
Hàng may mặc	1.946,32	184,55	184,55	105,79
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4.775,52	434,35	434,35	107,95
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	370,67	31,01	31,01	101,13
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.590,85	150,45	150,45	100,47
Ô tô các loại	812,25	52,85	52,85	106,21
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	1.863,56	169,36	169,36	104,87
Xăng, dầu các loại	4.185,85	335,72	335,72	99,24
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	660,14	51,42	51,42	96,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.040,71	79,63	79,63	102,13
Hàng hóa khác	2.244,95	206,43	206,43	104,47
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	660,21	58,74	58,74	102,97

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
110,33
91,33
112,21
270,36
114,42
111,03
-
113,05
121,43
115,63
127,39
142,20
68,52
112,40
99,19
88,47
86,57
112,55
107,64

Xuất khẩu hàng hóa

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

	Thực hiện năm 2015		Ước tính tháng 01 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị	x	124.129,8	x	10.108,6	x	10.108,6	-	60,30
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	4.033,6	x	150,0	x	150,0	-	59,16
Chè (Tấn)	1.105,4	2.805,4	79,0	210,0	79,0	210,0	100,51	100,00
Sắn và các sản phẩm từ sắn (Tấn)	45.844,0	19.618,1	2.050,0	778,0	2.050,0	778,0	54,81	52,96
Than đá (Tấn)	24.626,4	3.345,2	2.000,0	690,0	2.000,0	690,0	118,34	340,24
Quặng và khoáng sản khác (Tấn)	59.180,5	2.630,9	21,0	21,8	21,0	21,8	6,45	26,04
Các sản phẩm hóa chất	x	25,8	x	0,0	x	0,0	-	-
Gỗ	x	57.478,1	x	6.787,0	x	6.787,0	-	67,58
Xơ, sợi dệt các loại	x	7.768,1	x	835,0	x	835,0	-	45,88
Hàng dệt may	x	2.311,9	x	170,0	x	170,0	-	121,43
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	<i>x</i>	<i>45.702,3</i>	<i>x</i>	<i>4.787,0</i>	<i>x</i>	<i>4.787,0</i>	<i>-</i>	<i>93,13</i>

--	--	--	--	--	--	--	--	--

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)	
Lượng	Giá trị
-	114,71
-	37,12
35,91	43,34
82,07	74,38
147,71	369,18
84,00	150,62
-	-
-	214,28
-	129,86
-	38,62
-	308,74

--	--

Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

	Thực hiện năm 2015		Ước tính tháng 01 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	2.347.780,6	x	63.064,3	x	63.064,3	-	110,34
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	1.735,9	x	172,0	x	172,0	-	66,66
Dược phẩm	x	635,6	x	50,0	x	50,0	-	-
Phân bón các loại (Tấn)	26.921,0	6.668,6	4.000,0	956,0	4.000,0	956,0	151,52	232,07
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	36.421,1	x	530,0	x	530,0	-	25,12
Bông các loại (Tấn)	x	3.924,5	x	740,0	x	740,0	-	74,52
Vải các loại	x	2.513,0	x	430,0	x	430,0	-	134,38
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	887,0	x	300,0	x	300,0	-	-
Phế liệu sắt thép	x	9,0	x	-	x	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	2.195.959,8	x	27.070,0	x	27.070,0	-	64,03
Hàng điện gia dụng và linh kiện	x	5.265,3	x	393,1	x	393,1	-	93,83
Linh kiện và phụ tùng xe máy	x	170,0	x	-	x	-	-	-

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)	
Lượng	Giá trị
-	19,09
-	649,06
-	2000,00
155,64	145,95
-	22,38
-	395,93
-	551,28
-	1973,68
-	-
-	8,46
-	786,28
-	-

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

	Thực hiện năm 2015	Ước tính tháng 01 năm 2016	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	28.397,21	2.465,50	2.465,50	93,71
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	28.397,21	2.465,50	2.465,50	93,71
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	28.248,12	2.454,94	2.454,94	93,69
Đường sông	149,09	10,56	10,56	97,42
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	674,80	59,59	59,59	88,58
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	674,80	59,59	59,59	88,58
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	670,64	59,29	59,29	88,55
Đường sông	4,16	0,30	0,30	97,07
Đường biển	-	-	-	-

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
104,99
-
104,99
-
105,20
71,06
-
106,60
-
106,60
-
106,95
63,94
-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

	Thực hiện năm 2015	Ước tính tháng 01 năm 2016	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	20.166,32	1.772,08	1.772,08	101,21
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước				
Ngoài Nhà nước	20.166,32	1.772,08	1.772,08	101,21
Khu vực đầu tư nước ngoài				
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	20.005,87	1.765,67	1.765,67	101,20
Đường sông	160,49	6,41	6,41	103,55
Đường biển				
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	3.433,97	308,69	308,69	101,92
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước				
Ngoài Nhà nước	3.433,97	308,69	308,69	101,92
Khu vực đầu tư nước ngoài				
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	3.433,60	308,67	308,67	101,92
Đường sông	0,37	0,02	0,02	97,05
Đường biển				

Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
112,39
112,39
112,63
70,21
116,21
116,21
116,21
97,11

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 1 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 24/CTK-TH ngày 21/01/2016)

1

	Chỉ số giá tháng so với:			
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng chung	101,17	101,85	100,04	100,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,21	99,64	100,47	100,47
Trong đó: Lương thực	98,19	99,78	100,43	100,43
Thực phẩm	102,66	100,07	100,60	100,60
Ăn uống và ngoài gia đình	103,37	98,86	100,13	100,13
Đồ uống và thuốc lá	102,75	101,54	100,08	100,08
May mặc, giày dép và mũ nón	106,71	104,42	100,12	100,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,59	103,47	100,66	100,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,70	101,81	100,02	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế	98,65	100,59	100,00	100,00
Giao thông	84,37	92,08	97,61	97,61
Bưu chính viễn thông	100,33	100,06	100,00	100,00
Giáo dục	115,46	116,32	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,42	116,13	100,03	100,03
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,13	101,28	100,05	100,05

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
101,85
99,64
99,78
100,07
98,86
101,54
104,42
103,47
101,81
100,59
92,08
100,06
116,32
116,13
101,28